

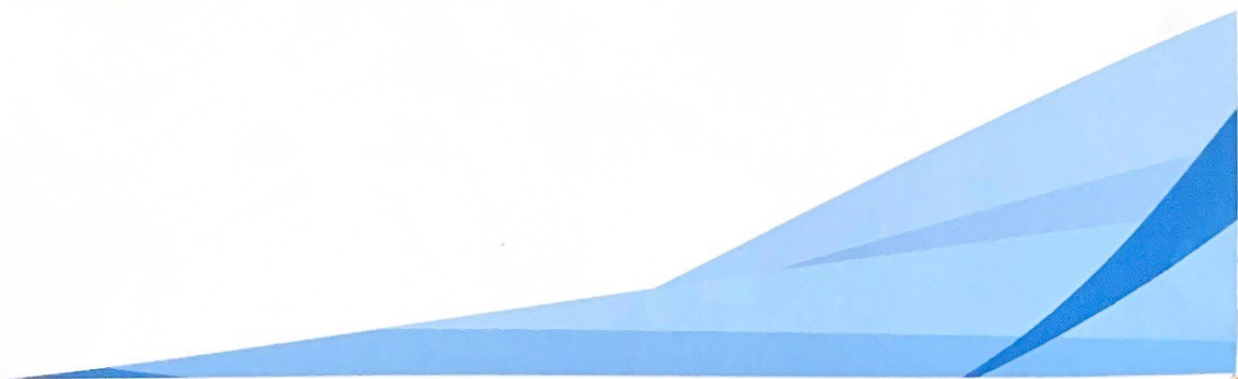


**MHDVIETNAM**

You trust us, you are perfect

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CAO**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



**Công ty Cổ phần Công Nghệ Cao**  
Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 7  
phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

---

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2-3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7-8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9-22

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ cao (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc điều hành hoạt động kinh doanh trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị	Chức danh
Ông Nguyễn Văn Ân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Linh	Thành viên
Ông Nguyễn Lộc	Thành viên

<b>Ban Tổng Giám đốc</b> Ông Nguyễn Ngọc Linh	Tổng Giám đốc
--	---------------

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài



Tổng Giám đốc  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Ngày 28 tháng 03 năm 2023

Số: 37/2023/MHD/BCKT-TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ sở hữu và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Công Nghệ Cao**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công Nghệ Cao (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 28 tháng 03 năm 2023, từ trang 4 đến trang 22, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không thể tham gia chứng kiến kiểm kê thực tế hàng tồn kho vào thời điểm đầu năm và cuối năm tài chính. Các thủ tục kiểm toán thay thế cũng không cung cấp cho chúng tôi đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp đối với số lượng hàng tồn kho tại ngày 31/12/2021 và 31/12/2022. Do số dư hàng tồn kho đầu năm có ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm của Công ty, chúng tôi không thể xác định liệu có cần điều chỉnh đối với lợi nhuận cho năm tài chính được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hay không.

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng có thể có của vấn đề nêu trong đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ cao tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Bá Ngọc

Phó Giám đốc

Số giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán :  
4044 – 2022 – 198 - 1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐÌNH GIẢ**  
**GIÁ MHD**

*Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023*

Nguyễn Thế Thuận

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán:  
4056 – 2022 – 198 - 1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B 01 - DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>52.746.530.555</b>	<b>42.656.867.198</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>IV.1</b>	<b>421.658.020</b>	<b>304.234.453</b>
• Tiền	111		421.658.020	304.234.453
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>18.499.912.533</b>	<b>19.221.333.455</b>
• Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	IV.2	15.561.147.807	11.210.384.507
• Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	IV.3	4.556.426.022	5.873.006.364
• Phải thu ngắn hạn khác	136	IV.4	1.194.087.163	4.949.691.043
• Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.811.748.459)	(2.811.748.459)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>IV.5</b>	<b>33.816.660.002</b>	<b>23.122.999.290</b>
• Hàng tồn kho	141		34.072.712.023	23.379.051.311
• Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(256.052.021)	(256.052.021)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.300.000</b>	<b>8.300.000</b>
• Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.800.000	6.800.000
• Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	IV.10	1.500.000	1.500.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>6.634.053.029</b>	<b>28.718.633.386</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>781.000.000</b>
• Phải thu dài hạn khác	216	IV.4	-	781.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>6.615.833.029</b>	<b>27.919.413.386</b>
• Tài sản cố định hữu hình	221	IV.6	6.615.833.029	7.887.880.045
- Nguyên giá	222		13.596.484.513	13.596.484.513
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.980.651.484)	(5.708.604.468)
• Tài sản cố định thuê tài chính	224	IV.7	-	20.031.533.341
- Nguyên giá	225		-	21.748.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(1.716.466.659)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>18.220.000</b>	<b>18.220.000</b>
• Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		18.220.000	18.220.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>59.380.583.584</b>	<b>71.375.500.584</b>


Các thuyết minh từ trang 9 đến 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022


MẪU SỐ B 01 - DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>46.455.272.194</b>	<b>53.781.517.886</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>40.584.775.439</b>	<b>40.158.149.356</b>
▪ Phải trả người bán ngắn hạn	311	IV.8	19.193.616.660	20.604.044.509
▪ Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	IV.9	20.466.069.919	18.171.633.819
▪ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	IV.10	298.765.309	345.969.029
▪ Phải trả người lao động	314		107.565.644	451.395.577
▪ Chi phí phải trả ngắn hạn	315		16.500	16.500
▪ Phải trả ngắn hạn khác	319	IV.11	118.728.477	285.076.992
▪ Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	IV.12	400.000.000	300.000.000
▪ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.930	12.930
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.870.496.755</b>	<b>13.623.368.530</b>
▪ Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	IV.12	5.870.496.755	13.623.368.530
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>12.925.311.390</b>	<b>17.593.982.698</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>IV.13</b>	<b>12.925.311.390</b>	<b>17.593.982.698</b>
▪ Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.500.000.000	11.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		11.500.000.000	11.500.000.000
▪ Thặng dư vốn cổ phần	412		2.500.052.000	2.500.052.000
▪ Quỹ đầu tư phát triển	418		1.022.779.348	1.022.779.348
▪ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.387.040.870	1.387.040.870
▪ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3.484.560.828)	1.184.110.480
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối / (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.184.110.480	840.388.173
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối / (Lỗ) năm nay	421b		(4.668.671.308)	343.722.307
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>59.380.583.584</b>	<b>71.375.500.584</b>

  
**Nguyễn Thị Hồng Nhung**  
 Người lập biểu

  
**Huỳnh Thị Xinh**  
 Kế toán trưởng

  
**Nguyễn Ngọc Linh**  
 Tổng Giám đốc


Ngày 28 tháng 03 năm 2023


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


MẪU SỐ B 02 - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
• Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.1	29.802.147.526	37.034.771.119
• Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
• Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		29.802.147.526	37.034.771.119
• Giá vốn hàng bán	11	V.2	19.842.583.233	32.720.374.740
• Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.959.564.293	4.314.396.379
• Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.3	2.021.347	1.834.197
• Chi phí tài chính	22	V.4	1.218.477.248	1.469.910.144
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.415.487.248	1.469.910.144
• Chi phí bán hàng	25	V.5	699.529.556	664.096.545
• Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.6	1.865.446.130	1.775.967.528
• Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		6.178.132.706	406.256.359
• Thu nhập khác	31	V.7	8.518.997.017	-
• Chi phí khác	32	V.8	19.365.801.031	6.579.258
• Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(10.846.804.014)	(6.579.258)
• Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(4.668.671.308)	399.677.101
• Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.9	-	55.954.794
• Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
• Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(4.668.671.308)	343.722.307

  
Nguyễn Thị Hồng Nhung  
Người lập biểu

  
Huỳnh Thị Xinh  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Ngọc Linh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 03 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03 - DN

Đơn vị tính: VND


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
• Lợi nhuận trước thuế	01		(4.668.671.308)	399.677.101
• Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		2.149.869.239	2.732.457.032
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		10.830.181.254	(1.834.197)
- Chi phí lãi vay	06	V.4	1.218.477.248	1.469.910.144
• Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9.529.856.433	4.600.210.080
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		1.502.420.922	(1.211.058.861)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(10.693.660.712)	5.072.289.228
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11		382.580.877	5.486.861.910
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		-	(6.800.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.218.477.248)	(1.469.910.144)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(55.954.794)	(74.970.981)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(553.234.522)	12.396.621.232
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(197.010.000)	(16.629.509.475)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		8.518.518.517	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.021.347	1.834.197
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8.323.529.864	(16.627.675.278)


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)


MẪU SỐ B 03 - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		5.590.000.000	19.175.000.000
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(13.242.871.775)	(15.134.357.088)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.652.871.775)	4.040.642.912
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		117.423.567	(190.411.134)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		304.234.453	494.645.587
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	IV.1	421.658.020	304.234.453

  
Nguyễn Thị Hồng Nhung  
Người lập biểu

  
Huỳnh Thị Xinh  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Ngọc Linh  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 03 năm 2023

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B 09 - DN

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Công nghệ cao là Công ty Cổ phần thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600655839 ngày 22 tháng 10 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhiều lần, trong lần thay đổi gần nhất, Công ty đăng ký thay đổi lần thứ 7 vào ngày 11 tháng 03 năm 2019.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 17 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 18 người).

Vốn điều lệ: 11.500.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 7, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, dịch vụ, xây dựng**

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Đúc sắt, thép:  
Chi tiết: Chế tạo các loại khuôn kéo kim loại, khuôn bọc dây điện và các loại khuôn mẫu khác. (không chế tạo tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về địa điểm và có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)
- Sản xuất các cấu kiện kim loại:  
Chi tiết: Chế tạo và lắp đặt kết cấu thép, nhà xưởng, lắp ráp gian hàng hội chợ, triển lãm. (không chế tạo tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về địa điểm và có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác:  
Chi tiết: Chế tạo các loại trạm trộn bê tông tự động, máy phục vụ ngư nghiệp. (không chế tạo tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về địa điểm và có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Xây dựng nhà các loại: Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác:  
Chi tiết: Xuất nhập khẩu máy và thiết bị công nghiệp;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng:  
Chi tiết: Thiết kế các loại trạm trộn bê tông tự động, máy phân loại cà phê bằng màu và ánh sáng và các loại máy phục vụ công, nông, lâm, ngư nghiệp. Thiết kế các loại khuôn kéo kim loại, khuôn bọc dây điện và các loại khuôn mẫu khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09 - DN

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

- Chi tiết: Chuyên giao công nghệ mới các loại trạm trộn bê tông tự động, máy phân loại cà phê bằng màu và ánh sáng và các loại máy phục vụ công, nông, lâm, ngư nghiệp;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

4. **Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:** Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

5. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Các số liệu trình bày trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

## II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. **Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính này được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, việc sử dụng bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam; hơn nữa các báo cáo này không có ý định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc, thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. **Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09 - DN

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**5. Giả định hoạt động liên tục**

Các báo cáo tài chính này được lập trên giả định Công ty hoạt động liên tục.

**III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền, không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**2. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho và phương pháp tính giá trị hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	Giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền.
----------------------------------	--

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.
--	---

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời,...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09 - DN

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

**4. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

**5. Thuê tài sản**

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu hợp đồng thuê tài sản quy định bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền đối với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản thuê theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài chính, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

**6. Khấu hao**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc, thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 15

**7. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09 - DN

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa đã được mua và dịch vụ đã được sử dụng mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**9. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ đầu tư.

**10. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cụ thể như sau:

- Khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Riêng đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09 - DN

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**11. Ghi nhận doanh thu**

**Đối với doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu đã được xác định một cách tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Công ty đã xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ

**Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

**12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm, nếu có, được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành là số thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính hiện hành và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

**13. Các bên liên quan**

Các bên được coi là có liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

MÃU SỐ B 09 - DN

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	874.128	104.876
Tiền gửi ngân hàng	420.783.892	304.129.577
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>421.658.020</u></b>	<b><u>304.234.453</u></b>

**2. Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ Phần Bê Tông , Xây Dựng A&P	428.922.938	14.434.938
Công ty TTNHH Xây Dựng Và Thương Mại Anh Khoa	120.000.000	120.000.000
Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Công Nghệ Cao	440.699.530	440.699.530
Công ty TNHH MTV Cơ Đồ	222.920.000	222.920.000
Công ty CP Đông Bắc	240.477.000	240.477.000
Công ty TNHH Cơ Điện Tử IMI	506.646.708	506.646.708
Công ty CP Khoáng Sản Xây Dựng Habitat	2.649.800.000	2.649.800.000
Công ty TNHH Xây Dựng Hồng Lục	116.000.000	116.000.000
Công ty TNHH Xây Dựng Hòa Mỹ	1.900.000.000	-
Công ty Cổ Phần Xây Lắp Lạc Hồng	-	196.000.000
NIMMENG	190.767.320	190.767.320
Công ty TNHH TM DV Nam Nguyên	376.500.000	376.500.000
Phân Viện Máy Và Dụng Cụ Công Nghiệp	767.955.371	767.955.371
Công ty TNHH Sản Xuất Và Kinh Doanh Phú Mỹ	1.887.260.000	-
Công ty TNHH MTV SX TM XD Phú Hương	-	170.000.000
Công ty Cp Sản Xuất - Thương Mại Sài Gòn	260.346.400	-
Công ty Soksocha	270.201.700	270.201.700
Công ty TNHH Tập Đoàn Sơn Hải	35.760.000	75.000.000
Tan Phat Trading Construction Mechanics Co.,Ltd	1.009.355.000	1.009.355.000
Công ty TNHH Đầu Tư Thạch Thảo	480.000.000	480.000.000
Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Vidifi Sài Gòn Ninh Thuận	2.200.000.000	2.200.000.000
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Đầu Tư Thương Mại Công Nghiệp Việt Á.	442.260.000	-
Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng DPD	90.000.000	90.000.000
Các khách hàng khác	925.275.840	1.073.626.940
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>15.561.147.807</u></b>	<b><u>11.210.384.507</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09 - DN

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	-	122.041.072
Công ty TNHH Euro Star VN	-	200.200.000
Công ty TNHH Xây Dựng Dịch Vụ Giải Pháp	130.000.000	130.000.000
Công ty Luật TNHH Dương Nữ	200.000.000	200.000.000
Công ty TNHH TM XD Phú Thuận Thành	524.700.000	524.700.000
Công ty CP Sicoma Việt Nam	-	879.064.790
Trung Tâm Trọng Tài Quốc Tế Việt Nam	333.625.000	317.625.000
Công ty CP ĐT PT VIDIFI Sài Gòn Ninh Thuận	300.000.000	300.000.000
CN Tây Nguyên Tổng Công ty XD Thủy Lợi 4 - Ctep	2.760.000.000	2.760.000.000
Các nhà cung cấp khác	308.101.022	439.375.502
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>4.556.426.022</u></b>	<b><u>5.873.006.364</u></b>

**4. Phải thu khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu khác ngắn hạn</i>		
Tạm ứng	1.035.951.214	4.832.968.319
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	76.745.000	76.745.000
Phải thu khác	81.390.949	39.977.724
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1.194.087.163</u></b>	<b><u>4.949.691.043</u></b>
<i>Phải thu khác dài hạn</i>		
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	781.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>781.000.000</u></b>

**5. Hàng tồn kho**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Giá gốc hàng tồn kho</i>		
Nguyên liệu, vật liệu	6.662.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	33.809.998.002	23.122.999.290
Thành phẩm	256.052.021	256.052.021
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>34.072.712.023</u></b>	<b><u>23.379.051.311</u></b>
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>		
Thành phẩm	256.052.021	256.052.021
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>256.052.021</u></b>	<b><u>256.052.021</u></b>
<i>Giá trị thuần có thể thực hiện được</i>		
Nguyên liệu, vật liệu	6.662.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	33.809.998.002	23.122.999.290
Thành phẩm	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>33.816.660.002</u></b>	<b><u>23.122.999.290</u></b>

**Công ty Cổ phần Công Nghệ Cao**  
 Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 7,  
 phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**  
 Cho năm tài chính  
 kết thúc ngày 31/12/2022

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09 - DN

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**6. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phụ tùng tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số đầu năm	3.942.569.913	7.565.941.894	2.087.972.706	13.596.484.513
Mua trong năm	-	197.010.000	-	197.010.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(197.010.000)	-	(197.010.000)
Số cuối năm	<u>3.942.569.913</u>	<u>7.565.941.894</u>	<u>2.087.972.706</u>	<u>13.596.484.513</u>
<b>KHẤU HAO LŨY KẾ</b>				
Số đầu năm	3.065.840.575	1.567.693.742	1.075.070.151	5.708.604.468
Khấu hao trong năm	410.647.511	646.507.384	214.892.121	1.272.047.016
Số cuối năm	<u>3.476.488.086</u>	<u>2.214.201.126</u>	<u>1.289.962.272</u>	<u>6.980.651.484</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số đầu năm	876.729.338	5.998.248.152	1.012.902.555	7.887.880.045
Số cuối năm	<u>466.081.827</u>	<u>5.351.740.768</u>	<u>798.010.434</u>	<u>6.615.833.029</u>

**7. Tài sản cố định thuê tài chính**

	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số đầu năm	21.748.000.000	21.748.000.000
Giảm khác	(21.748.000.000)	(21.748.000.000)
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>
<b>KHẤU HAO LŨY KẾ</b>		
Số đầu năm	1.716.466.659	1.716.466.659
Khấu hao trong năm	877.822.223	877.822.223
Giảm khác	(2.594.288.882)	(2.594.288.882)
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Số đầu năm	20.031.533.341	20.031.533.341
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>

**Công ty Cổ phần Công Nghệ Cao**  
 Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 7,  
 phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**  
 Cho năm tài chính  
 kết thúc ngày 31/12/2022

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09 - DN**

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**8. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Doanh Nghiệp Tư Nhân An Ánh Quang	7.470.590.836	7.655.579.740
Công ty TNHH Tôn Thép An Ánh Quang	2.410.319.574	720.262.047
Công ty CP Xây Dựng Và TB Công Nghiệp CIEI	408.167.320	408.167.320
Công ty TNHH Cơ Điện Tử IMI	825.369.799	825.369.799
Chi Nhánh Công ty TNHH MTV Hà Thành	100.000.000	100.000.000
Công ty CP Thương Mại Kim Hoa	60.000.000	60.000.000
Công ty CP Cơ Khí Phú Xuân	749.891.667	849.891.667
Công ty TNHH Sản Xuất Thiết Bị Cơ Điện Tử IMI	219.000.000	219.000.000
Công ty TNHH Điện Lạnh Thiên Phúc	2.331.849.908	2.331.849.908
Công ty TNHH Thép Việt Thành	2.402.671.081	5.127.298.963
Tổng Công ty CP Phát Triển Khu Công Nghiệp	280.579.063	137.459.984
Nhà cung cấp khác	1.935.177.412	2.169.165.081
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>19.193.616.660</u></b>	<b><u>20.604.044.509</u></b>

**9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP XD Công Trình An Gia Phát-CN TP HCM	4.064.597.500	4.064.597.500
Công ty CP Bê Tông Tấn Lược	3.372.000.000	1.432.000.000
Công ty CP Nội Thất Đông Hưng	747.500.000	747.500.000
Công ty TNHH MTV TM DV Đức Việt TV	-	1.500.000.000
Công ty TNHH TM XD Hiệp Hòa Phát	800.000.000	800.000.000
Công ty Cổ Phần Xây Lắp Lạc Hồng	804.000.000	-
Lê Việt Tiến	2.429.435.529	6.179.435.529
Công Ty Cổ Phần Bê Tông Nhiệt Điện	3.070.000.000	-
Công ty TNHH Cơ Khí Và Thiết Bị Công Nghiệp Sài Gòn	1.616.750.000	1.616.750.000
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số 1 Lâm Đồng	1.850.000.000	800.000.000
Công ty TNHH Tpk	449.900.000	-
Công ty Cổ Phần Thiết Bị Techmod	-	307.500.000
Công ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Tiến Đạt	-	230.000.000
Các khách hàng khác	1.261.886.890	493.850.790
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>20.466.069.919</u></b>	<b><u>18.171.633.819</u></b>

**10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Phát sinh trong năm</u>		<u>Số cuối năm</u>
		<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	
Thuế giá trị gia tăng	284.071.871	189.186.580	(180.435.506)	292.822.945
Thuế thu nhập doanh nghiệp	61.897.158	-	(55.954.794)	5.942.364
Thuế khác	(1.500.000)	3.000.000	(3.000.000)	(1.500.000)
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>344.469.029</u></b>	<b><u>192.186.580</u></b>	<b><u>(239.390.300)</u></b>	<b><u>297.265.309</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

MÃU SỐ B 09 - DN

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

Trong đó:

	Số đầu năm	Số cuối năm
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	1.500.000	1.500.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	345.969.029	298.765.309

**11. Phải trả khác ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	34.455.391	34.455.391
Bảo hiểm xã hội	84.273.086	39.914.000
Bảo hiểm y tế	-	4.392.496
Bảo hiểm thất nghiệp	-	5.807.002
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	200.508.103
<b>Tổng cộng</b>	<b>118.728.477</b>	<b>285.076.992</b>

**12. Vay và nợ thuê tài chính**

	Giá trị ghi sổ và có khả năng trả nợ		Phát sinh trong năm		Giá trị ghi sổ và có khả năng trả nợ Số cuối năm
	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm	
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>					
Vay cá nhân	300.000.000	900.000.000	800.000.000		400.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>300.000.000</b>	<b>900.000.000</b>	<b>800.000.000</b>		<b>400.000.000</b>

	Giá trị ghi sổ và có khả năng trả nợ		Phát sinh trong năm		Giá trị ghi sổ và có khả năng trả nợ Số cuối năm
	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm	
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</i>					
Ngân hàng BIDV	2.000.000.000	2.765.000.000	4.765.000.000		-
Vay cá nhân	7.300.496.755	1.925.000.000	3.355.000.000		5.870.496.755
Nợ thuê tài chính	4.322.871.775	-	4.322.871.775		-
<b>Tổng cộng</b>	<b>13.623.368.530</b>	<b>4.690.000.000</b>	<b>12.442.871.775</b>		<b>5.870.496.755</b>

**13. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 31/12/2020	11.500.000.000	2.500.052.000	1.022.779.348	1.387.040.870	840.388.173	17.250.260.391
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	343.722.307	343.722.307
Tại ngày 31/12/2021	11.500.000.000	2.500.052.000	1.022.779.348	1.387.040.870	1.184.110.480	17.593.982.698
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(4.668.671.308)	(4.668.671.308)
Tại ngày 31/12/2022	11.500.000.000	2.500.052.000	1.022.779.348	1.387.040.870	(3.484.560.828)	12.925.311.390

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09 - DN

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**b. Cổ phiếu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.150.000	1.150.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.150.000	1.150.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.150.000</i>	<i>1.150.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.150.000	1.150.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.150.000</i>	<i>1.150.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng trên một cổ phiếu

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

**1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ	29.802.147.526	37.034.771.119
<b>Tổng cộng</b>	<b>29.802.147.526</b>	<b>37.034.771.119</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của thành phẩm và dịch vụ	19.842.583.233	32.720.374.740
<b>Tổng cộng</b>	<b>19.842.583.233</b>	<b>32.720.374.740</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi	2.021.347	1.834.197
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.021.347</b>	<b>1.834.197</b>

**4. Chi phí tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	1.218.477.248	1.469.910.144
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.218.477.248</b>	<b>1.469.910.144</b>

**5. Chi phí bán hàng**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	-	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	699.529.556	659.096.545
<b>Tổng cộng</b>	<b>699.529.556</b>	<b>664.096.545</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09 - DN

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	1.048.076.301	948.179.241
Chi phí khấu hao tài sản cố định	132.596.688	81.206.737
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	370.681.203	582.972.013
Chi phí bằng tiền khác	311.091.938	160.609.537
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1.865.446.130</u></b>	<b><u>1.775.967.528</u></b>

**7. Thu nhập khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thanh lý trạm trộn bê tông	8.518.518.517	-
Thu nhập khác	478.500	-
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>8.518.997.017</u></b>	<b><u>-</u></b>

**8. Chi phí khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thanh lý tài sản cố định	19.350.721.118	-
Phí chậm nộp bảo hiểm và thuế	15.079.913	-
Chi phí khác	-	6.579.258
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>19.365.801.031</u></b>	<b><u>6.579.258</u></b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận/(Lỗ) thuần trước thuế	(4.668.671.308)	399.677.101
Điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán:	15.079.913	-
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>185.633.532</i>	
Thu nhập chịu thuế	(4.483.037.776)	399.677.101
Thu nhập tính thuế	(4.483.037.776)	399.677.101
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 20%	-	79.935.420
Chi phí thuế TNDN được miễn, giảm 30%	-	23.980.626
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>55.954.794</u></b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được tính trên thu nhập tính thuế ước tính. Do cơ sở tính thuế có sự khác biệt so với cơ sở kế toán nên chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp có thể thay đổi tùy theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**Công ty Cổ phần Công Nghệ Cao**  
Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 7,  
phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2022

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09 - DN**

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính*

## VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính.

### 2. Thông tin về các bên liên quan

Không phát sinh các giao dịch với bên liên quan.



Nguyễn Thị Hồng Nhung  
Người lập biểu



Huỳnh Thị Xinh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Linh  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 03 năm 2023